

Đơn vị: Trường Tiểu học Hà Khẩu
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 26 tháng 01 Năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Hà Khẩu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV/2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.591,91	1.742	33,74	116,68
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.591,91	1.742	33,74	116,68
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

					
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.591,91	2.562	33,74	116,68
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.463,35	2.481	33,25	114,57
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	128,560	80,075	62,29	271,08
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Bích Thủy

BẢNG THUYẾT MINH CÔNG KHAI NGUỒN KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN
QUÝ IV NĂM 2020

ĐVT: đồng

Mã ND kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	
		KP năm trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
			Trong kỳ	Lũy kế Từ đầu năm			
I	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		2.481.458.784	7.419.109.280	2.481.458.784	2.481.458.784	7.419.109.280
6000	Tiền lương		859.410.149	3.411.249.344	859.410.149	859.410.149	3.411.249.344
6001	Lương theo ngạch, bậc		859.410.149	3.260.629.829	859.410.149	859.410.149	3.260.629.829
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			150.619.515			150.619.515
6100	Phụ cấp lương		428.717.759	1.682.107.361	428.717.759	428.717.759	1.682.107.361
6101	Phụ cấp chức vụ		11.398.502	42.614.010	11.398.502	11.398.502	42.614.010
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			0			0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		304.559.130	1.203.801.020	304.559.130	304.559.130	1.203.801.020
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		1.341.000	5.364.000	1.341.000	1.341.000	5.364.000
6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề		111.419.127	430.328.331	111.419.127	111.419.127	430.328.331
6149	Phụ cấp khác			0			0
6250	Phúc lợi tập thể		4.200.000	7.000.000	4.200.000	4.200.000	7.000.000
6299	Chi khác		4.200.000	7.000.000	4.200.000	4.200.000	7.000.000
6300	Các khoản đóng góp		230.813.015	913.425.957	230.813.015	230.813.015	913.425.957
6301	Bảo hiểm xã hội		172.024.061	680.297.745	172.024.061	172.024.061	680.297.745
6302	Bảo hiểm y tế		29.489.839	116.696.746	29.489.839	29.489.839	116.696.746
6303	Kinh phí công đoàn		19.469.168	77.557.308	19.469.168	19.469.168	77.557.308
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		9.829.947	38.874.158	9.829.947	9.829.947	38.874.158

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		557.953.740	566.461.640	557.953.740	557.953.740	566.461.640
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		539.075.440	539.075.440	539.075.440	539.075.440	539.075.440
6449	Chi khác		18.878.300	27.386.200	18.878.300	18.878.300	27.386.200
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		19.261.490	95.860.396	19.261.490	19.261.490	95.860.396
6501	Tiền điện		14.223.730	87.823.276	14.223.730	14.223.730	87.823.276
6502	Tiền nước		5.037.760	8.037.120	5.037.760	5.037.760	8.037.120
6550	Vật tư văn phòng		134.834.300	191.127.400	134.834.300	134.834.300	191.127.400
6551	Văn phòng phẩm		16.577.000	28.581.200	16.577.000	16.577.000	28.581.200
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			2.385.900			2.385.900
6553	Khoán VPP		12.975.000	21.288.000	12.975.000	12.975.000	21.288.000
6599	Vật tư văn phòng khác		105.282.300	138.872.300	105.282.300	105.282.300	138.872.300
6600	Thông tin tuyên truyền, liên lạc		3.134.331	11.046.962	3.134.331	3.134.331	11.046.962
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		366.332	1.422.965	366.332	366.332	1.422.965
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		2.767.999	8.303.997	2.767.999	2.767.999	8.303.997
6649	Khác			1.320.000			1.320.000
6700	Công tác phí		3.280.000	9.280.000	3.280.000	3.280.000	9.280.000
6701	Tiền vé m,áy bay, tàu xe		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
6702	Phụ cấp công tác phí		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
6704	Khoán công tác phí		2.000.000	8.000.000	2.000.000	2.000.000	8.000.000
6750	Chi phí thuê mướn		111.970.000	337.892.720	111.970.000	111.970.000	337.892.720
6754	Thuê thiết bị các loại		3.400.000	5.050.000	3.400.000	3.400.000	5.050.000
6757	Thuê lao động trong nước		102.800.000	326.472.720	102.800.000	102.800.000	326.472.720
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác		1.770.000	2.370.000	1.770.000	1.770.000	2.370.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		23.827.000	55.310.500	23.827.000	23.827.000	55.310.500

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		5.250.000	9.500.000	5.250.000	5.250.000	9.500.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		2.486.000	4.456.000	2.486.000	2.486.000	4.456.000
6921	Đương điện cấp thoát nước		7.500.000	23.083.500	7.500.000	7.500.000	23.083.500
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		8.591.000	18.271.000	8.591.000	8.591.000	18.271.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		58.347.000	74.987.000	58.347.000	58.347.000	74.987.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		23.417.000	38.577.000	23.417.000	23.417.000	38.577.000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
7049	Chi khác		31.750.000	33.230.000	31.750.000	31.750.000	33.230.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
7750	Chi khác		16.010.000	33.660.000	16.010.000	16.010.000	33.660.000
7799	Chi các khoản khác		16.010.000	33.660.000	16.010.000	16.010.000	33.660.000
	Tổng cộng		2.481.458.784	7.419.109.280	2.481.458.784	2.481.458.784	7.419.109.280

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 26 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bích Thủy